



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng giám đốc
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/3/2015)
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 12/5/2015)
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31/10/2015)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016



Số : 124-16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Duy**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>697.892.417.850</b>	<b>596.155.556.462</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>13.122.324.291</b>	<b>5.598.230.684</b>
1 Tiền	111		13.122.324.291	5.598.230.684
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>288.727.294.173</b>	<b>188.690.761.009</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	142.521.942.847	124.075.092.109
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.507.822.675	32.466.294.049
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	72.544.095.601	34.905.115.620
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.846.566.950)	(2.755.740.769)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>395.203.740.724</b>	<b>401.443.907.259</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	395.203.740.724	401.443.907.259
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>839.058.662</b>	<b>422.657.510</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	464.445.210	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.253.573	433.494
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	348.359.879	422.224.016
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>252.112.556.297</b>	<b>198.304.662.678</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.581.706.706</b>	<b>744.809.386</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.3.	1.581.706.706	744.809.386
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>146.863.252.007</b>	<b>139.616.141.117</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	109.995.837.770	116.995.380.605
- Nguyên giá	222		207.440.651.890	201.748.937.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.444.814.120)	(84.753.557.216)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	35.391.859.341	22.620.760.512
- Nguyên giá	225		50.864.352.851	31.997.227.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.472.493.510)	(9.376.467.139)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	1.475.554.896	-
- Nguyên giá	228		1.879.059.854	387.972.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(403.504.958)	(387.972.800)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6.</b>	<b>89.017.321.369</b>	<b>41.378.926.798</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.017.321.369	41.378.926.798
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.729.629.563</b>	<b>11.644.138.725</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.729.629.563	11.644.138.725
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>950.004.974.147</b>	<b>794.460.219.140</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

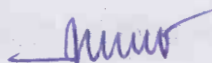
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>483.003.323.941</b>	<b>604.834.706.561</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>343.040.561.219</b>	<b>534.211.232.460</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	100.510.900.321	135.926.624.609
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.644.295.415	47.888.809.920
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	8.412.896.707	7.400.406.759
4 Phải trả người lao động	314		2.233.317.328	1.569.920.150
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	1.279.922.096	2.748.598.122
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		79.204.816	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	15.502.667.101	27.463.457.331
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	206.946.469.972	310.262.645.148
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.430.887.463	950.770.421
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139.962.762.722</b>	<b>70.623.474.101</b>
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	40.000.000	111.350.272
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	555.000.000	105.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	85.867.762.722	16.907.123.829
9 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18.	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>467.001.650.206</b>	<b>189.625.512.579</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>467.001.650.206</b>	<b>189.625.512.579</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	137.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	4.050.070.500
5 Cổ phiếu quỹ	415		(2.100.000)	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		24.356.877.127	13.331.991.423
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.918.410.646	4.160.836.658
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.806.540.994	30.582.613.998
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(10.587.481.564)	1.017.535.214
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		40.394.022.558	29.565.078.784
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>950.004.974.147</b>	<b>794.460.219.140</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.254.000.821.029	1.109.442.098.378
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	1.477.092.891
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.254.000.821.029	1.107.965.005.487
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.149.892.564.965	1.015.993.691.487
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.108.256.064	91.971.314.000
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.403.053.896	210.536.560
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	28.905.934.837	31.397.916.775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.712.799.527	31.047.331.132
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	11.832.384.629	10.870.822.894
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	19.785.112.195	18.628.087.751
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		44.987.878.299	31.285.023.140
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	828.607.077	2.286.789.189
13 Chi phí khác	32	VI.7.	1.405.907.765	801.627.642
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(577.300.688)	1.485.161.547
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		44.410.577.611	32.770.184.687
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.016.555.053	3.178.405.115
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	26.700.788
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.394.022.558	29.565.078.784
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		40.394.022.558	29.565.078.784
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.695	2.150

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á TP.

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND


STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		44.410.577.611	32.770.184.687
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		19.082.582.143	18.823.741.077
-	Các khoản dự phòng	03		1.090.826.181	132.002.442
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.652.004	(183.766.680)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.932.487)	(20.475.404)
-	Chi phí lãi vay	06		27.712.799.527	31.047.331.132
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.257.504.979	82.569.017.254
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(101.916.212.607)	(1.597.020.159)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.240.166.535	(67.840.071.140)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.929.004.344)	73.056.529.564
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.450.063.952	2.105.747.964
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27.712.799.527)	(21.873.666.951)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.353.241.195)	(6.192.757.510)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.344.354.567)	(58.820.528.707)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(96.307.876.774)</b>	<b>1.407.250.315</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.346.614.758)	(7.317.641.961)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	140.028.145
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.932.487	20.475.404
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(101.277.682.271)</b>	<b>(7.157.138.412)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		239.496.940.939	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.100.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		660.772.496.634	661.750.482.556
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(683.877.422.355)	(647.199.683.759)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.250.610.562)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.504.646.738)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>205.139.304.656</b>	<b>(3.953.847.941)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>7.553.745.611</b>	<b>(9.703.736.038)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.598.230.684	15.301.958.353
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.652.004)	8.369
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	13.122.324.291	5.598.230.684

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Xiêm

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 9 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 398.900.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần là 39.890.000 cổ phần;  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 3  
Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII-Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 2. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

### 7.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm kế toán	4

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lỗ đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

#### *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư*

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

### Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

## 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## 17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 19.1 Các nghĩa vụ về thuế

##### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 22%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	392.882.160	56.201.874
Tiền gửi ngân hàng	12.729.442.131	5.542.028.810
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.122.324.291</b>	<b>5.598.230.684</b>

### 2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH V&H Việt Nam	24.921.388.012	7.758.128.156
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	4.181.440.950	2.070.016.312
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	24.364.431.985	12.057.367.843
Các đối tượng khác	89.054.681.900	102.189.579.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.521.942.847</b>	<b>124.075.092.109</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <b>Ngắn hạn</b>	72.544.095.601	-	34.905.115.620	-
<b>Phải thu khác</b>	2.239.941.633	-	4.092.829.357	-
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	222.834.486	-	399.752.774	-
Các đối tượng khác	2.017.107.147	-	3.693.076.583	-
<b>Tạm ứng</b>	67.094.553.818	-	29.060.000	-
Nguyễn Bá Hùng (*)	67.094.073.818	-	-	-
Các đối tượng khác	480.000	-	29.060.000	-
<b>Cầm cổ ký cược ký quỹ</b>	3.209.600.150	-	30.783.226.263	-
b) <b>Dài hạn</b>	1.581.706.706	-	744.809.386	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	1.581.706.706	-	744.809.386	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.125.802.307</b>	<b>-</b>	<b>35.649.925.006</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Bá Hùng 65 tỷ đồng theo nghị quyết hội đồng quản trị số 15/2015/NQ-HĐQT ngày 01/09/2015 để đầu tư dự án "xây dựng trụ sở văn phòng làm việc và dịch vụ" tại thôn Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn tạm ứng từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016.

4. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu quá hạn, khó đòi (*)</b>	5.185.651.679	1.339.084.729	4.522.801.445	1.767.060.676
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	1.553.283.696	776.641.848	1.553.283.696	776.641.848
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinaconex	30.318.652	10.159.326	40.318.652	20.159.326
CN Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	69.540.338	459.080.677	229.540.338
Standard International	333.588.863	100.076.659	333.588.863	166.794.432
Techzone Global Trading Company	946.100.869	283.830.261	946.100.869	473.050.435
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Đĩnh Diễm	192.000.616	94.981.308	194.038.616	97.019.308
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Hưng Thuận	30.033.134	-	34.983.134	-
Công ty Cổ phần Traco Thăng Long	450.000.400	-	-	-
Các đối tượng khác	548.244.772	3.854.989	158.406.938	3.854.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.185.651.679</b>	<b>1.339.084.729</b>	<b>4.522.801.445</b>	<b>1.767.060.676</b>

(\*) Những khoản công nợ này công ty đã trích lập dự phòng, giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm 31/12/2015 là: 3.846.566.950 đồng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	187.783.520.592	-	181.916.356.705	-
Công cụ, dụng cụ	2.153.492.531	-	5.038.991.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.827.762.627	-	15.305.162.029	-
Thành phẩm	50.661.620.455	-	36.107.795.381	-
Hàng hóa	133.777.344.519	-	163.074.742.055	-
Hàng gửi bán	-	-	859.575	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>395.203.740.724</b>	<b>-</b>	<b>401.443.907.259</b>	<b>-</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>89.017.321.369</b>	<b>41.378.926.798</b>
Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam tại Khu CN Ngọc Hồi	-	1.525.701.853
Mua sắm TSCĐ tại Hà Nam	35.733.262.458	39.853.224.945
Xây dựng nhà xưởng	52.973.791.961	-
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.017.321.369</b>	<b>41.378.926.798</b>

CP  
ỨU NH  
ĐINH B  
AM  
TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					- Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2015	93.904.538.385	90.184.158.188	16.135.877.809	1.524.363.439	201.748.937.821
Mua trong kỳ	-	2.470.000.000	2.134.461.819	-	4.604.461.819
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.601.104.277	-	-	-	1.601.104.277
Tăng khác (*)	4.630.355.196	10.000.000	-	-	4.640.355.196
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(447.626.727)	-	(447.626.727)
Giảm khác (*)	-	(4.671.490.211)	(35.090.285)	-	(4.706.580.496)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>100.135.997.858</b>	<b>87.992.667.977</b>	<b>17.787.622.616</b>	<b>1.524.363.439</b>	<b>207.440.651.890</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2015	21.571.374.773	50.328.905.114	11.724.805.345	1.128.471.984	84.753.557.216
Khấu hao trong kỳ	4.282.901.963	8.182.100.474	1.498.758.188	278.286.880	14.242.047.505
Tăng khác (*)	-	-	54.782.226	-	54.782.226
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(279.766.710)	-	(279.766.710)
Giảm khác (*)	(472.637.814)	(845.565.767)	-	(7.602.536)	(1.325.806.117)
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>25.381.638.922</b>	<b>57.665.439.821</b>	<b>12.998.579.049</b>	<b>1.399.156.328</b>	<b>97.444.814.120</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2015	72.333.163.612	39.855.253.074	4.411.072.464	395.891.455	116.995.380.605
Tại ngày 31/12/2015	74.754.358.936	30.327.228.156	4.789.043.567	125.207.111	109.995.837.770

(\*) Tăng khác, giảm khác do phân loại lại Tài sản cố định.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.795.132.146 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.835.288.119 VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Tăng từ xây dựng cơ bản	1.491.087.054	1.491.087.054
Số dư ngày 31/12/2015	1.879.059.854	1.879.059.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Khấu hao trong kỳ	15.532.158	15.532.158
Số dư ngày 31/12/2015	403.504.958	403.504.958
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.475.554.896	1.475.554.896

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	31.997.227.651	31.997.227.651
Thuê tài chính trong kỳ	18.770.899.900	18.770.899.900
Tăng khác	96.225.300	96.225.300
Số dư ngày 31/12/2015	50.864.352.851	50.864.352.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	9.376.467.139	9.376.467.139
Khấu hao trong kỳ	4.825.002.480	4.825.002.480
Tăng khác (*)	1.271.023.891	1.271.023.891
Số dư ngày 31/12/2015	15.472.493.510	15.472.493.510
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	22.620.760.512	22.620.760.512
Tại ngày 31/12/2015	35.391.859.341	35.391.859.341

(\*) Tăng khác do phân loại lại Tài sản cố định.

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Giá trị Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Tồn thất do suy giảm giá trị (*)	293.659.648	-	-	293.659.648



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị còn lại	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652
Giá trị Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

(\*) Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	464.445.210	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	464.445.210	-
<i>b) Dài hạn</i>	9.729.629.563	11.644.138.725
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	538.508.633	2.268.218.228
Chi phí thuê đất	9.191.120.930	9.375.920.497
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.194.074.773</b>	<b>11.644.138.725</b>

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	3.512.478.334	3.512.478.334	305.972.122	305.972.122
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	-	28.034.379.325	28.034.379.325
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1.982.149.150	1.982.149.150	5.283.496.415	5.283.496.415
Công ty Cổ phần XNK Khoáng Sản	-	-	36.117.389.887	36.117.389.887
Công ty TNHH VLXD và hóa chất Hoàng Nam	-	-	29.323.765.575	29.323.765.575
Jampoo Union Corp	34.833.210.287	34.833.210.287	913.269.807	913.269.807
Công ty TNHH Thương mại DV Hùng Phát	17.074.054.280	17.074.054.280	10.343.607.721	10.343.607.721
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	13.878.349.088	13.878.349.088	-	-
Các đối tượng khác	29.230.659.182	29.230.659.182	25.604.743.757	25.604.743.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.510.900.321</b>	<b>100.510.900.321</b>	<b>135.926.624.609</b>	<b>135.926.624.609</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	1.023.904.833	5.326.553.646	5.402.682.105	947.776.374
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	19.023.954	24.957.179.916	24.941.647.846	34.556.024
Thuế nhập khẩu	-	266.173.284	266.173.284	-
Thuế xuất nhập khẩu	19.759.349	2.914.026.785	2.814.267.806	119.518.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.502.951	4.106.792.749	3.353.241.195	3.836.054.505
Thuế thu nhập cá nhân	663.134.347	118.041.557	134.339.815	646.836.089
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.099.328	7.099.328	-
Các loại thuế khác	2.592.081.325	466.634.324	230.560.262	2.828.155.387
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.400.406.759</b>	<b>37.889.228.977</b>	<b>36.876.739.029</b>	<b>8.412.896.707</b>

**b) Phải thu**

Thuế GTGT đầu ra	7.970.526	7.970.526	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.239.066	-	102.303.560	113.542.626
Thuế xuất nhập khẩu	4.640.454	4.640.454	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.373.970	163.556.717	-	231.817.253
Các loại thuế khác	3.000.000	-	-	3.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>422.224.016</b>	<b>176.167.697</b>	<b>102.303.560</b>	<b>348.359.879</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.279.922.096</b>	<b>2.748.598.122</b>
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1.250.912.096	1.250.912.080
Chi phí phải trả thuê văn phòng	-	1.376.100.000
Các khoản khác	29.010.000	121.586.042
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.279.922.096</b>	<b>2.748.598.122</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.502.667.101</b>	<b>27.463.457.331</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	117.638.144
Kinh phí công đoàn;	138.867.850	353.421.955
Bảo hiểm xã hội; BHYT	136.208.199	58.922.333
Bảo hiểm thất nghiệp;	10.448.310	26.152.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15.217.142.742	26.907.322.340
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.000.000.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	939.600.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	-	8.364.820.750
+ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	3.286.250.000
+ Phải trả phải nộp khác	2.802.342.742	3.256.251.590

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>555.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	555.000.000	105.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.057.667.101</b>	<b>27.568.457.331</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</b>		
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>79.204.816</b>	<b>-</b>
Cho thuê văn phòng	79.204.816	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>40.000.000</b>	<b>111.350.272</b>
Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội	-	65.895.727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40.000.000	45.454.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.204.816</b>	<b>111.350.272</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>a1) Vay ngắn hạn</b>	<b>206.946.469.972</b>	<b>206.946.469.972</b>	<b>754.659.024.778</b>	<b>796.210.925.021</b>	<b>310.262.645.148</b>	<b>310.262.645.148</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	-	-	315.195.813	92.648.362.844	92.333.167.031	92.333.167.031
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (2)	104.506.245.378	104.506.245.378	385.909.255.147	424.517.388.094	143.114.378.325	143.114.378.325
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (3)	5.178.389.242	5.178.389.242	15.128.835.166	19.848.396.767	9.897.950.843	9.897.950.843
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	48.212.963.855	48.212.963.855	106.537.685.555	123.241.870.649	64.917.148.949	64.917.148.949
Ngân hàng United Overseas Bank Limited (5)	10.180.000.000	10.180.000.000	23.986.250.000	13.806.250.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (6)	12.068.596.500	12.068.596.500	16.208.596.500	4.140.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	26.800.274.997	26.800.274.997	26.800.274.997	-	-	-
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>85.867.762.722</b>	<b>85.867.762.722</b>	<b>83.622.684.656</b>	<b>16.925.764.563</b>	<b>16.907.123.829</b>	<b>16.907.123.829</b>
<b>b1) Vay dài hạn</b>	<b>62.820.702.092</b>	<b>62.820.702.092</b>	<b>62.864.568.756</b>	<b>5.675.154.001</b>	<b>5.631.287.337</b>	<b>5.631.287.337</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	5.631.287.337	5.631.287.337	5.631.287.337
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (8)	62.206.568.756	62.206.568.756	62.206.568.756	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (9)	614.133.336	614.133.336	658.000.000	43.866.664	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>23.047.060.630</b>	<b>23.047.060.630</b>	<b>20.758.115.900</b>	<b>11.250.610.562</b>	<b>11.275.836.492</b>	<b>11.275.836.492</b>
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (10)	19.452.224.350	19.452.224.350	20.758.115.900	9.304.509.384	7.998.617.834	7.998.617.834
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	2.263.718.800	2.263.718.800	2.263.718.800			
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	1.331.117.480	1.331.117.480	-	1.946.101.178	3.277.218.658	3.277.218.658
<b>Tổng cộng</b>	<b>292.814.232.694</b>	<b>292.814.232.694</b>	<b>838.281.709.434</b>	<b>813.136.689.584</b>	<b>327.169.768.977</b>	<b>327.169.768.977</b>

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm 2015 VND			Năm 2014 VND		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm (10)	11.833.163.301	582.552.739	11.250.610.562	6.507.033.323	860.229.776	5.646.803.547
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.833.163.301</b>	<b>582.552.739</b>	<b>11.250.610.562</b>	<b>6.507.033.323</b>	<b>860.229.776</b>	<b>5.646.803.547</b>

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng; và hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN.

(2) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng United Overseas Bank Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm, mục đích vay để mở LC dành cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.

(7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2015, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:**

(10) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

và Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

(11) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

(12) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 đồng. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Trái phiếu phát hành**

**18.1 Trái phiếu chuyển đổi**

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	27
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	80
  - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;  
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, đến tháng 25/12/2015 trái phiếu chuyển đổi đã hết hạn  
Trái phiếu chuyển đổi của công ty hết hạn vào ngày 25/12/2015; Công ty đang thực hiện các thủ tục để gia hạn trái phiếu chuyển đổi căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2015 về việc lấy ý kiến bằng văn bản gia hạn trái phiếu chuyển đổi.
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	27
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	80
  - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;  
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

*a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.000.000</b>	<b>(210.000)</b>	<b>23.976.577.091</b>	<b>165.526.367.091</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	70.500	210.000	-	280.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.565.078.784	29.565.078.784
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.460.549.171)	(7.460.549.171)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.749.979.000)	(13.749.979.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.748.513.706)	(1.748.513.706)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.070.500</b>	<b>-</b>	<b>30.582.613.998</b>	<b>172.132.684.498</b>
Tăng vốn trong năm nay	261.400.000.000	4.303.125.000	(2.100.000)	-	265.701.025.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	40.394.022.558	40.394.022.558
Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.582.840.602)	(15.582.840.602)
Tăng khác	-	-	-	304.329.155	304.329.155
Cổ tức chi trả	-	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Giảm khác	-	(331.274.061)	-	(16.674.115)	(347.948.176)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>398.900.000.000</b>	<b>8.021.921.439</b>	<b>(2.100.000)</b>	<b>29.806.540.994</b>	<b>436.726.362.433</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyễn Bá Hùng	120.322.680.000	44.074.250.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	95.547.930.000	34.999.250.000
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	1.787.500.000	13.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	12.375.000.000	-
Cổ đông khác	168.866.890.000	44.676.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.900.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>398.900.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	137.500.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	261.400.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>25.874.910.000</b>	<b>13.749.979.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	13.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	-
- Cổ phiếu phổ thông	210	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu	-	-

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13.331.991.423	13.341.575.745	2.316.690.041	24.356.877.127
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.160.836.658	2.217.380.909	459.806.921	5.918.410.646
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.492.828.081</b>	<b>15.558.956.654</b>	<b>2.776.496.962</b>	<b>30.275.287.773</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	714.857.793.725	668.757.640.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	31.327.768.814	45.730.575.551
Doanh thu bán hàng hóa	507.236.076.202	390.515.956.876
Doanh thu khác	579.182.288	4.437.925.604
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.254.000.821.029</b>	<b>1.109.442.098.378</b>
<i>b, Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.333.580.127
Hàng bán bị trả lại	-	143.512.764
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.477.092.891</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	633.804.145.588	597.081.669.586
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	21.978.643.435	31.266.430.097
Giá vốn bán hàng hóa	494.109.775.942	383.993.772.695
Giá vốn của hoạt động khác	-	3.651.819.109
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.149.892.564.965</b>	<b>1.015.993.691.487</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.932.487	20.475.404
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.333.698.804	190.061.156
Doanh thu hoạt động tài chính khác	422.605	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.403.053.896</b>	<b>210.536.560</b>

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	27.712.799.527	31.047.331.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.193.112.343	350.585.643
Chi phí tài chính khác	22.967	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.905.934.837</b>	<b>31.397.916.775</b>
6. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	101.758.000	161.050.356
Các khoản thu nhập khác	726.849.077	2.125.738.833
<b>Tổng cộng</b>	<b>828.607.077</b>	<b>2.286.789.189</b>
7. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi nộp phạt hành chính thuế	1.082.904.253	-
Chi phí từ thanh lý tài sản	167.860.017	64.137.910
Chi phí khác	155.143.495	737.489.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.405.907.765</b>	<b>801.627.642</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>19.785.112.195</b>	<b>18.628.087.751</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.955.379.434	7.201.925.839
Chi phí vật liệu quản lý	8.774.632	65.534.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.041.743	654.848.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.031.457.677	2.795.358.742
Thuế, phí và lệ phí	90.126.123	98.562.588
Chi phí dự phòng	1.090.826.183	141.169.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.421.294.814	5.695.373.851
Chi phí bằng tiền khác	6.894.211.589	1.975.315.174
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>11.832.384.629</b>	<b>10.870.822.894</b>
Chi phí nhân viên	5.129.890.250	5.691.287.370
Chi phí vật liệu, bao bì	479.860.706	20.955.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.210.845	503.359.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.296.896.326	599.607.346
Chi phí bảo hành	195.838.626	45.876.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.920.737.688	2.305.574.014
Chi phí bằng tiền khác	1.783.950.188	1.704.163.915

28.0  
TY  
HỮU  
ĐỊNH  
AM  
TP.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.915.459.487	656.075.626.603
Chi phí nhân công	20.251.462.760	24.044.215.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.082.582.143	17.229.513.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.532.256.095	23.529.922.581
Chi phí bằng tiền khác	8.849.017.214	6.675.225.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>750.630.777.699</b>	<b>727.554.502.790</b>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.394.022.558	29.565.078.784
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.394.022.558	29.565.078.784
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.826.685	13.750.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.695	2.150

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ		
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.874.910.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính.	-	221.694.265
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	660.772.496.634	661.750.482.556
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	683.877.422.355	647.199.683.759
Tiền trả nợ thuê tài chính	11.250.610.562	-

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn

**Mối quan hệ với Công ty**

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyễn Bá Hùng  
Trần Thị Lê Hải

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD  
Phó chủ tịch HĐQT

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Doanh thu**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	206.541.659.064	240.588.673.053
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	74.008.235.749	22.111.865.666
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	111.492.156.457	278.737.456.100
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Nguyễn Bá Hùng	67.094.073.818	-

**Mua hàng**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn

**Tạm ứng**

Ông Nguyễn Bá Hùng

**2.3 Thu nhập ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm**

Thu nhập Ban Tổng giám đốc

**Tổng cộng**

**2.4 Số dư với các bên liên quan**

**Phải trả người bán**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn

**Phải trả khác**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Trần Thị Lê Hải  
Nguyễn Bá Hùng  
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn

**Các khoản phải thu khách hàng**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

**Phải thu khác**

Nguyễn Bá Hùng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	677.678.739	695.916.003
<b>Tổng cộng</b>	<b>677.678.739</b>	<b>695.916.003</b>

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	17.074.054.280	10.405.584.623
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	28.114.888.789
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	8.364.820.750
Trần Thị Lê Hải	939.600.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng	11.475.200.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	3.286.250.000
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	7.081.499.164	2.070.016.312
<b>Phải thu khác</b>		
Nguyễn Bá Hùng	67.094.073.818	-

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa và thi công các công trình dân dụng, công nghiệp. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	549.650.552.757	795.674.745.171	219.694.432.164	(615.014.755.945)	950.004.974.147
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>549.650.552.757</b>	<b>795.674.745.171</b>	<b>219.694.432.164</b>	<b>(615.014.755.945)</b>	<b>950.004.974.147</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	336.437.794.957	352.533.714.172	180.168.921.790	(386.137.106.978)	483.003.323.941
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>336.437.794.957</b>	<b>352.533.714.172</b>	<b>180.168.921.790</b>	<b>(386.137.106.978)</b>	<b>483.003.323.941</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	425.495.527.122	496.762.135.805	209.117.018.323	(336.917.462.110)	794.457.219.140
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>425.495.527.122</b>	<b>496.762.135.805</b>	<b>209.117.018.323</b>	<b>(336.917.462.110)</b>	<b>794.457.219.140</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	320.617.896.109	337.044.762.054	187.442.562.406	(240.270.514.008)	604.834.706.561
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>320.617.896.109</b>	<b>337.044.762.054</b>	<b>187.442.562.406</b>	<b>(240.270.514.008)</b>	<b>604.834.706.561</b>



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	754.622.945.068	343.902.157.945	245.421.123.319	(89.945.405.303)	1.254.000.821.029
Doanh thu hoạt động tài chính	135.872.460	31.184.605.916	2.186.932	(29.919.611.412)	1.403.053.896
Chi phí sản xuất kinh doanh	712.602.141.825	344.482.545.825	243.376.013.414	(90.044.704.438)	1.210.415.996.626
- Giá vốn hàng bán	673.569.296.931	334.088.864.969	232.179.808.368	(89.945.405.303)	1.149.892.564.965
- Chi phí tài chính	19.872.001.542	4.231.355.215	4.901.877.215	(99.299.135)	28.905.934.837
- Chi phí bán hàng	7.061.680.822	1.898.248.513	2.872.455.294	-	11.832.384.629
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.099.162.530	4.264.077.128	3.421.872.537	-	19.785.112.195
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>42.156.675.703</b>	<b>30.604.218.036</b>	<b>2.047.296.837</b>	<b>(29.820.312.277)</b>	<b>44.987.878.299</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(234.254.837)	(339.600.642)	(3.445.209)	-	(577.300.688)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>41.922.420.866</b>	<b>30.264.617.394</b>	<b>2.043.851.628</b>	<b>(29.820.312.277)</b>	<b>44.410.577.611</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2014**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	690.174.736.076	207.947.471.439	276.711.707.639	(66.868.909.667)	1.107.965.005.487
Doanh thu hoạt động tài chính	26.283.761	23.428.480.497	1.773.136	(23.246.000.834)	210.536.560
Chi phí sản xuất kinh doanh	654.060.675.092	215.456.247.258	275.702.361.273	(68.328.764.716)	1.076.890.518.907
- Giá vốn hàng bán	620.082.661.357	202.913.352.639	259.973.390.309	(66.975.712.818)	1.015.993.691.487
- Chi phí tài chính	20.661.978.961	2.962.025.313	9.126.964.399	(1.353.051.898)	31.397.916.775
- Chi phí bán hàng	6.002.441.820	1.952.010.751	2.916.370.323	-	10.870.822.894
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.313.592.954	7.628.858.555	3.685.636.242	-	18.628.087.751
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>36.140.344.745</b>	<b>15.919.704.678</b>	<b>1.011.119.502</b>	<b>(21.786.145.785)</b>	<b>31.285.023.140</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	1.180.104.600	2.171.422	302.885.525	-	1.485.161.547
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>37.320.449.345</b>	<b>15.921.876.100</b>	<b>1.314.005.027</b>	<b>(21.786.145.785)</b>	<b>32.770.184.687</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Công cụ tài chính  
Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 và V17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.122.324.291	5.598.230.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.801.178.204	156.969.276.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.923.502.495</b>	<b>162.567.507.030</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	346.314.232.694	380.669.768.977
Phải trả người bán và phải trả khác	116.568.567.422	163.495.081.940
Chi phí phải trả	1.279.922.096	2.748.598.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.162.722.212</b>	<b>546.913.449.039</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	56.235.169.299	4.124.466.480	3.343.064.220	13.116.821.841

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	116.013.567.422	555.000.000	116.568.567.422
Chi phí phải trả	1.279.922.096	-	1.279.922.096
Các khoản vay	206.946.469.972	139.367.762.722	346.314.232.694

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	163.390.081.940	105.000.000	163.495.081.940
Chi phí phải trả	2.748.598.122	-	2.748.598.122
Các khoản vay	310.262.645.148	70.407.123.829	380.669.768.977

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.122.324.291	-	13.122.324.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.219.471.498	1.581.706.706	212.801.178.204

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.598.230.684	-	5.598.230.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.224.466.960	744.809.386	156.969.276.346

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	4.092.829.357	(4.092.829.357)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	34.905.115.620	34.905.115.620
Tài sản ngắn hạn khác	30.812.286.263	(30.812.286.263)	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản dài hạn khác	744.809.386	(744.809.386)	-
Phải thu dài hạn khác	-	744.809.386	744.809.386
Vay và nợ ngắn hạn	310.262.645.148	(310.262.645.148)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	310.262.645.148	310.262.645.148
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.463.457.331	(27.463.457.331)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	27.463.457.331	27.463.457.331
Vay và nợ dài hạn	70.407.123.829	(70.407.123.829)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	16.907.123.829	16.907.123.829
Trái phiếu chuyển đổi	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137.500.000.000	(137.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	137.500.000.000	137.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.721.537.760	6.610.453.663	13.331.991.423
Quỹ dự phòng tài chính	6.610.453.663	(6.610.453.663)	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập

Nguyễn Thị Xiêm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

TINH HỒI